

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH –
CÔNG TY CP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 53

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		639.483.812.875	626.795.180.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	127.673.457.922	67.080.047.701
1. Tiền	111		78.325.712.938	49.915.443.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.347.744.984	17.164.603.776
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	79.877.956.386	138.054.191.458
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	79.877.956.386	138.054.191.458
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.257.934.055	122.774.577.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	146.243.703.901	131.021.408.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.435.473.264	14.928.877.522
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.844.115.346	19.229.302.181
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(56.265.358.456)	(42.405.011.515)
IV. Hàng tồn kho	140	10	262.392.078.668	258.481.393.354
1. Hàng tồn kho	141		262.437.587.758	266.910.698.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.509.090)	(8.429.305.019)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.282.385.844	40.404.970.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	22.365.239.492	19.742.171.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.994.264.903	18.093.286.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.922.881.449	2.569.513.201

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.453.837.586.759	1.420.147.761.467
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6.131.807.000	5.756.807.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.131.807.000	5.756.807.000
II. Tài sản cố định	220		582.931.946.195	633.524.797.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	576.709.725.760	626.420.567.233
- Nguyên giá	222		1.539.149.041.340	1.534.856.944.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(962.439.315.580)	(908.436.376.966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.222.220.435	7.104.229.771
- Nguyên giá	228		22.827.392.247	22.827.392.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.605.171.812)	(15.723.162.476)
III Bất động sản đầu tư	230	14	69.473.109.609	71.610.465.981
- Nguyên giá	231		85.494.254.799	85.494.254.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.021.145.190)	(13.883.788.818)
III Tài sản dở dang dài hạn	240	15	410.972.556.432	383.720.141.750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		410.972.556.432	383.720.141.750
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	313.573.780.104	252.495.395.585
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5.2	7.472.711.492	7.472.711.492
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.3	247.439.088.500	247.439.088.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.648.019.888)	(2.416.404.407)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1	61.310.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		70.754.387.419	73.040.154.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	70.754.387.419	73.040.154.147
TỔNG TÀI SẢN	270		2.093.321.399.634	2.046.942.941.546

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		866.619.635.014	879.593.183.278
I. Nợ ngắn hạn	310		550.718.422.751	561.537.293.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	214.123.032.896	200.933.074.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.294.725.494	16.062.742.753
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.887.708.408	11.140.611.141
4. Phải trả người lao động	314		35.059.566.911	29.946.496.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28.617.403.775	41.457.184.493
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	2.981.169.736	2.981.169.736
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	108.291.951.615	100.313.313.217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	119.831.165.664	138.656.240.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	3.321.887.739
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.631.698.252	16.724.572.015
II. Nợ dài hạn	330		315.901.212.263	318.055.889.831
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	78.927.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	5.242.626.691	8.223.796.423
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	879.797.154	851.830.680
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	279.952.644.819	277.150.607.001
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		29.747.216.599	31.829.655.727

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	1.226.701.764.620	1.167.349.758.268
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.213.334.984.416	1.153.690.195.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.041.846.423	4.041.846.423
5. Cổ phiếu quỹ	415		(40.728.290)	(40.728.290)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.153.008.545	36.307.869.626
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(82.115.113.211)	(106.824.944.149)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(118.879.552.993)	(80.860.532.290)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		36.764.439.782	(25.964.411.859)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		151.213.153.559	120.123.334.364
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	24	13.366.780.204	13.659.562.904
1. Nguồn kinh phí	431		13.366.780.204	13.659.562.904
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.093.321.399.634	2.046.942.941.546

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Trưởng Giám đốc



Lê Viết Thảo

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	382.514.198.106	352.004.536.810	1.463.311.877.559	1.316.762.852.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	1.498.834.488	843.974.034	2.757.840.099	1.640.496.648
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		381.015.363.618	351.160.562.776	1.460.554.037.460	1.315.122.355.957
4. Giá vốn hàng bán	11	28	312.547.536.393	339.547.352.370	1.251.395.923.684	1.261.593.684.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.467.827.225	11.613.210.406	209.158.113.776	53.528.671.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	15.721.793.104	7.363.415.011	26.778.801.591	21.553.835.156
7. Chi phí tài chính	22	30	6.067.975.226	5.888.985.341	16.600.452.026	17.353.900.714
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.256.399.870</i>	<i>7.244.221.411</i>	<i>13.726.347.259</i>	<i>16.554.291.105</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1.052.881.136	-	1.765.110.909
9. Chi phí bán hàng	25	32	13.966.512.770	7.844.108.122	37.105.965.804	26.659.427.412
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	41.787.559.961	19.571.241.349	103.028.888.429	70.454.468.966
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.367.572.372	(13.274.828.259)	79.201.609.108	(37.620.179.992)
12. Thu nhập khác	31	31	2.022.614.801	1.460.104.329	7.449.904.064	7.075.328.151
13. Chi phí khác	32	33	54.946.950	715.127.572	1.655.239.619	1.386.346.324
14. Lợi nhuận khác	40		1.967.667.851	744.976.757	5.794.664.445	5.688.981.827
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.335.240.223	(12.529.851.502)	84.996.273.553	(31.931.198.165)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.329.988.784	2.868.011.335	10.030.812.395	9.021.577.913
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(1.178.162.881)	1.966.102.112	(2.082.439.128)	2.917.816.135
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.183.414.320	(17.363.964.949)	77.047.900.286	(43.870.592.213)

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.836.243.738	(13.236.970.857)	36.764.439.782	(25.827.611.882)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.347.170.582	(4.126.994.092)	40.283.460.504	(18.042.980.331)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	117	(120)	322	(235)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	117	(120)	322	(235)

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
		VND	VND	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.335.240.223	(12.529.851.502)	84.996.273.553	(31.931.198.165)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	15.642.023.783	16.070.807.731	63.199.422.236	65.677.602.147
Các khoản dự phòng	03	2.515.862.676	(6.033.454.600)	2.386.278.754	(2.539.900.251)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(926.651.668)	(2.489.111.838)	(5.855.515.670)	(3.909.756.550)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(15.162.934.950)	(6.156.342.518)	(20.641.722.014)	(20.076.688.482)
Chi phí lãi vay	06	6.256.399.870	7.244.221.411	13.726.347.259	16.554.291.105
Các điều chỉnh khác	07	-	4.536.822.274	(2.123.476.147)	6.144.592.247
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.659.939.934	643.090.958	135.687.607.971	29.918.942.051
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.854.195.392	9.277.353.803	(19.045.453.225)	(1.837.660.386)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(805.419.478)	(12.985.015.704)	4.473.110.615	(4.411.687.456)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(572.847.039)	(36.184.925.475)	15.269.954.553	(38.131.736.689)
nhập doanh nghiệp phải nộp)					
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.476.371.992)	(5.668.681.499)	(337.301.455)	(4.395.015.889)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.964.924.349)	(5.206.080.826)	(14.717.503.719)	(14.516.150.520)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.557.565.339)	(978.255.902)	(11.935.182.955)	(6.320.292.725)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.692.328.439)	(5.617.096.510)	(9.178.867.541)	(10.894.415.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.444.678.690	(56.719.611.155)	100.216.364.244	(50.588.016.889)

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/20	Lũy kế đến 31/12/20
		VND	VND	VND	VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.332.601.000)	(43.852.789.330)	(37.721.629.737)	(65.823.366.206)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	220.568.000	985.721.243	1.132.223.580	1.868.116.699
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(114.738.976.143)	(138.054.191.458)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.539.764.406	23.958.131.859	111.605.211.215	174.039.389.601
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.328.832.200	7.076.762.841	20.581.900.568	19.439.766.165
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	21.756.563.606	(11.832.173.387)	(19.141.270.517)	(7.530.285.199)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	10.248.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	144.314.665.542	206.569.803.931	417.826.450.327	500.578.592.436
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.209.974.447)	(104.830.640.701)	(433.849.487.706)	(413.389.264.961)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.156.400.000)	(17.100.634.552)	(4.780.000.911)	(20.966.384.552)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(51.708.905)	84.638.528.678	(20.803.038.290)	76.470.942.923
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	42.149.533.391	16.086.744.136	60.272.055.437	18.352.640.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	85.202.569.747	48.504.191.727	67.080.047.701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	321.354.784	2.489.111.838	321.354.784	3.909.756.550
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	127.673.457.922	67.080.047.701	127.673.457.922

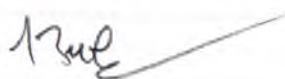
Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Duy Thành

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại số 02 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND (Một nghìn một trăm linh một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm mười bốn nghìn, sáu trăm mười tám đồng), vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2024 là 1.101.135.914.816 VND tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty:

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển;

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Khai thác chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, heo, hươu, gia cầm;

1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
2	Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, tỉnh Khammoun, Lào	100%	100%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
6	Công ty Cổ phần Gạch gói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch gó
7	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
8	Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
9	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
11	Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
12	Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
13	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Xây lắp công trình



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
14	Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh giồng và vật tư nông nghiệp
15	Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100%	100%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
16	Công ty TNHH Logistic Quốc tế Lào Việt – Công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào – Việt	Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	53,00%	100%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các công ty liên doanh và các công ty đầu tư khác bao gồm:

Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Km 70 - Quốc lộ 8A - Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
2	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	64 Phan Đình Phùng, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Khai thác quặng sắt; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TỈNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Số 02 đường Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Khai thác quặng sắt; quặng kim loại khác không chứa sắt; quặng kim loại quý hiếm
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Vũng Áng	Số 417 Trần Phú, TP Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	10%	10%	Kinh doanh xăng dầu; cho thuê kho, cảng xăng dầu
5	Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	Số 33 đường Trần Phú, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	10%	10%	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
6	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp Nam Hồng, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm sợi, dệt, nhuộm, may mặc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03- 40
- Máy móc, thiết bị	03 – 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05
- Các tài sản khác	08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm, quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng (năm)</u>
- Quyền sử dụng đất	20
- Bản quyền, bằng sáng chế	20
- Phần mềm máy tính	02 – 05
- Các tài sản khác	10

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản

Thời gian sử dụng (năm)

- Nhà cửa, vật kiến trúc

40

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.12 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.
- Chi phí lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí thuê chuồng, trại nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

3.14 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả phát sinh được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở năm lập báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hình công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

3.17 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

3.18 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (nếu có).

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích thanh toán tiền cho nhà thầu thi công dự án Đầu tư xây dựng công trình Bến số 3, cảng Vũng Áng, Hà Tĩnh.

3.19 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

11/01/2024
10/01/2024
10/01/2024
10/01/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phân ảnh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành*: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.22 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

3.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3.26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.27 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.28 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	5.489.494.184	3.523.019.674
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.836.218.754	46.392.424.251
- Các khoản tương đương tiền (*)	49.347.744.984	17.164.603.776
Cộng	127.673.457.922	67.080.047.701

(*) Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh hưởng mức lãi suất từ 1,6%-2,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	79.877.956.386	79.877.956.386	138.054.191.458	138.054.191.458
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	79.877.956.386	79.877.956.386	138.054.191.458	138.054.191.458
Dài hạn	61.310.000.000	61.310.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	61.310.000.000	61.310.000.000	-	-
Cộng	141.187.956.386	141.187.956.386	138.054.191.458	138.054.191.458

Tại 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 - 06 tháng tại các ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh, ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh và ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Tĩnh hưởng mức lãi suất từ 2,8% - 5,0%/năm.

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Tĩnh hưởng mức lãi suất là 5,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492
Cộng	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492	8.214.281.603	(741.570.111)	7.472.711.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5.3 ĐÀU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	247.439.088.500	(2.648.019.888)	(*)	247.439.088.500	(2.416.404.407)	(*)
+ Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	(2.442.202.406)	(*)	179.659.088.500	(2.210.586.925)	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (Mã chứng khoán: GSM)	56.400.000.000	-	135.360.000.000	56.400.000.000	-	93.624.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng (Mã chứng khoán: POV)	9.000.000.000	-	10.625.000.000	9.000.000.000	-	10.625.000.000
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000	-	(*)	1.080.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	(205.817.482)	(*)	1.000.000.000	(205.817.482)	(*)
+ Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	300.000.000	-	(*)	300.000.000	-	(*)
Cộng	247.439.088.500	(2.648.019.888)	(*)	247.439.088.500	(2.416.404.407)	(*)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn và Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng được xác định theo giá đóng cửa của 02 mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 31/12/2024.

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	146.243.703.901	(43.590.414.377)	131.021.408.828	(29.824.491.902)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	11.988.534.826	-	25.380.919.670	-
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Bình Nguyên	21.056.197.500	-	12.264.727.750	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	13.682.923.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	1.121.816.307	-	514.619.633	-
- Công ty Cổ phần Vận tải quốc tế Mekong	4.183.454.627	-	8.957.532.444	-
- Công ty TNHH Khai thác Mỏ Lao Kai Yuan	1.049.689.878	-	1.600.870.667	-
- Các khách hàng khác	93.161.087.263	(43.590.414.377)	82.302.738.664	(29.824.491.902)
Cộng	146.243.703.901	(43.590.414.377)	131.021.408.828	(29.824.491.902)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	17.435.473.264	(7.979.244.248)	14.928.877.522	(7.902.596.111)
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.532.360.595	(2.532.360.595)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các đối tượng khác	13.807.840.618	(4.351.611.602)	11.350.622.376	(4.324.340.965)
Cộng	17.435.473.264	(7.979.244.248)	14.928.877.522	(7.902.596.111)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	25.844.115.346	(4.695.699.831)	19.229.302.181	(4.677.923.502)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	64.002.408	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.621.928.522	-	3.452.657.405	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	262.376	-	35.969.726	-
- Tạm ứng	6.869.746.050	(3.109.564.792)	6.120.047.802	(2.837.204.833)
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.876.781.650	-	2.243.039.250	-
- Phải thu chiết khấu mua hàng năm 2024 của Deheus	9.815.219.950	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	4.660.176.798	(1.586.135.039)	7.313.585.590	(1.840.718.669)
Dài hạn	6.131.807.000	-	5.756.807.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.131.807.000	-	5.756.807.000	-
Cộng	31.975.922.346	(4.695.699.831)	24.986.109.181	(4.677.923.502)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	(2.482.983.095)	2.482.983.095	-	(2.482.983.095)
Luông Pha Bang	1.941.568.642	-	(1.941.568.642)	1.941.568.642	-	(1.941.568.642)
Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	-	(1.236.186.018)	1.236.186.018	-	(1.236.186.018)
Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	(1.095.272.051)	1.095.272.051	-	(1.095.272.051)
BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	(1.068.720.000)	1.068.720.000	-	(1.068.720.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản Fam Hà Tĩnh	-	-	-	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
Bản quản lý mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	-	(602.329.000)	602.329.000	-	(602.329.000)
Các đối tượng khác	62.024.135.293	14.185.835.643	(47.838.299.650)	62.024.135.293	29.046.182.584	(32.977.952.709)
Tổng cộng	70.451.194.099	14.185.835.643	(56.265.358.456)	71.451.194.099	29.046.182.584	(42.405.011.515)

10. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	43.040.094.451	(45.509.090)	35.364.671.270	(45.509.090)
- Công cụ, dụng cụ	4.795.128.283	-	3.553.557.969	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.474.851.776	-	163.628.561.333	(8.383.795.929)
- Thành phẩm	49.377.562.680	-	62.133.955.582	-
- Hàng hóa	2.749.950.568	-	2.229.952.219	-
Cộng	262.437.587.758	(45.509.090)	266.910.698.373	(8.429.305.019)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	22.365.239.492	19.742.171.309
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	708.827.605	355.305.603
- Chi phí bốc phủ đất	19.951.963.682	17.239.762.039
- Chi phí thuê trại chăn nuôi	126.000.003	263.696.129
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	38.474.089
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.578.448.202	1.844.933.449
Dài hạn	70.754.387.419	73.040.154.147
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.907.635.063	2.683.414.724
- Chi phí GPMB dự án Nhà ở công nhân (*)	29.165.452.945	29.551.750.335
- Lợn nái, lợn giống	21.638.025.395	16.473.999.694
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.775.510.912	4.058.863.218
- Chi phí mỏ: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mỏ, thuê tư vấn mỏ	2.809.361.522	3.384.925.499
- Chi phí thuê chuồng, trại, đất	4.707.328.638	2.915.075.038
- Chi phí đầu tư dự án nhà ở công nhân (*)	1.216.543.859	2.096.023.173
- Chi phí giải phóng mặt bằng	-	1.918.201.427
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	7.534.529.085	9.957.901.039
Cộng	93.119.626.911	92.782.325.456

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng: 30.324.345.115 đồng, phân bổ trong 480 tháng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	979.637.925.488	448.590.382.247	84.347.498.858	9.678.239.723	12.602.897.883	1.534.856.944.199
- Mua trong kỳ	2.946.082.711	3.614.181.795	90.000.000	-	650.494.343	7.300.758.849
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.820.049.528	-	1.509.638.450	-	-	3.329.687.978
- Thanh lý, nhượng bán	(1.737.926.479)	(1.737.747.899)	(198.251.200)	(100.090.908)	(2.588.333.200)	(6.338.349.686)
31/12/2024	<u>982.666.131.248</u>	<u>450.490.816.143</u>	<u>85.748.886.108</u>	<u>9.578.148.815</u>	<u>10.665.059.026</u>	<u>1.539.149.041.340</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(527.636.169.069)	(302.162.712.570)	(65.009.329.389)	(7.760.892.390)	(5.867.273.548)	(908.436.376.966)
- Khấu hao trong kỳ	(39.148.413.309)	(17.752.869.791)	(1.841.735.329)	(343.594.406)	(1.093.443.693)	(60.180.056.528)
- Thanh lý, nhượng bán	1.737.926.470	1.685.132.925	198.251.200	100.090.908	2.455.716.411	6.177.117.914
31/12/2024	<u>(565.046.655.908)</u>	<u>(318.230.449.436)</u>	<u>(66.652.813.518)</u>	<u>(8.004.395.888)</u>	<u>(4.505.000.830)</u>	<u>(962.439.315.580)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	<u>452.001.756.419</u>	<u>146.427.669.677</u>	<u>19.338.169.469</u>	<u>1.917.347.333</u>	<u>6.735.624.335</u>	<u>626.420.567.233</u>
31/12/2024	<u>417.619.475.340</u>	<u>132.260.366.707</u>	<u>19.096.072.590</u>	<u>1.573.752.927</u>	<u>6.160.058.196</u>	<u>576.709.725.760</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	16.283.520.000	1.554.577.357	1.993.908.290	2.995.386.600	22.827.392.247
31/12/2024	16.283.520.000	1.554.577.357	1.993.908.290	2.995.386.600	22.827.392.247
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2024	(9.566.568.000)	(1.167.299.586)	(1.993.908.290)	(2.995.386.600)	(15.723.162.476)
- Khấu hao trong kỳ	(814.176.000)	(67.833.336)	-	-	(882.009.336)
31/12/2024	(10.380.744.000)	(1.235.132.922)	(1.993.908.290)	(2.995.386.600)	(16.605.171.812)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	6.716.952.000	387.277.771	-	-	7.104.229.771
31/12/2024	5.902.776.000	319.444.435	-	-	6.222.220.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
01/01/2024	85.494.254.799	85.494.254.799
31/12/2024	85.494.254.799	85.494.254.799
HAO MÓN LŨY KẾ		
01/01/2024	(13.883.788.818)	(13.883.788.818)
- Khấu hao trong kỳ	(2.137.356.372)	(2.137.356.372)
31/12/2024	(16.021.145.190)	(16.021.145.190)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	71.610.465.981	71.610.465.981
31/12/2024	69.473.109.609	69.473.109.609

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	410.972.556.432	383.720.141.750
- Bến số 3 (1)	397.429.940.164	375.624.789.235
- Cải tạo nhà máy bột Beta (2)	8.431.789.115	2.226.936.500
- Chăn nuôi bò chất lượng cao (3)	1.741.000.000	1.741.000.000
- Dự án mỏ Bán Tung	1.358.895.481	1.358.895.481
- Bãi chứa hàng 15,9 ha	-	1.272.279.862
- Các dự án khác	2.010.931.672	1.496.240.672
Cộng	410.972.556.432	383.720.141.750

(1) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt - Công ty con của Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư là khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.
- Dự án được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018; giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đang tiếp tục triển khai giai đoạn 1, do nguyên nhân khách quan như thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(2) Theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐQT ngày 05/09/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP về việc thông qua chủ trương các dự án đầu tư tại Công ty TNHH Việt Lào: đầu tư cải tạo, nâng cấp chất lượng sản phẩm bột thạch cao Beta với chủ đầu tư là Công ty TNHH Việt Lào – Công ty con của Tổng Công ty.

- Mục tiêu đầu tư là hoàn thiện quy trình sản xuất bột thạch cao Beta, chuẩn hóa nguyên liệu đầu vào trước khi nung để sản phẩm có chất lượng đồng đều trong suốt quá trình sản xuất.
- Tổng mức đầu tư: 346.940 USD. Phương án huy động vốn: Trích từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH Việt Lào và vốn vay từ Ngân hàng Lào - Việt.
- Thời gian chuẩn bị phương án: 02 tháng.
- Thời gian thương thảo và ký kết hợp đồng kinh tế: 01 tháng.
- Thời gian thực hiện lắp đặt thiết bị, chuyển giao công nghệ: 06 tháng.

Đến thời điểm 31/12/2024: Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai.

(3) Chi phí giải phóng mặt bằng khu vực Kỳ Anh một trong các chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao. - Địa điểm: trại bò tại huyện Cẩm Xuyên và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1.500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2.000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5.000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đã hoàn thành và đưa vào thực hiện một phần, còn khu vực Kỳ Lâm đang tiếp tục triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	214.123.032.896	214.123.032.896	200.933.074.856	200.933.074.856
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Lào Việt	31.888.243.579	31.888.243.579	32.418.701.959	32.418.701.959
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	30.591.058.827	30.591.058.827	30.591.058.827	30.591.058.827
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	41.145.541.403	41.145.541.403	40.677.652.783	40.677.652.783
- Chi nhánh Công ty TNHH Deheus tại Vĩnh Phúc	19.261.217.550	19.261.217.550	12.806.833.700	12.806.833.700
- Công ty TNHH Vận tải Trường Sơn Khăm Muôn	15.606.286.110	15.606.286.110	-	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi TL	2.613.005.324	2.613.005.324	4.772.871.824	4.772.871.824
- Công ty TNHH Thương mại Phước Huy	2.477.723.500	2.477.723.500	-	-
- Công ty TNHH Phát triển thương mại Hà Thị	2.167.542.000	2.167.542.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JLANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
- Các nhà cung cấp khác	65.032.536.943	65.032.536.943	76.326.078.103	76.326.078.103
Cộng	214.123.032.896	214.123.032.896	200.933.074.856	200.933.074.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.559.391.829	18.659.914.934	19.013.692.946	1.205.613.817
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	29.767.310.552	29.767.310.552	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.037.868	287.916.106	279.873.640	88.080.334
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.237.686.403	16.237.686.403	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.844.106.920	10.030.812.395	11.935.182.955	3.939.736.360
- Thuế thu nhập cá nhân	133.752.776	845.686.886	847.973.646	131.466.016
- Thuế tài nguyên	2.647.229.000	9.017.774.269	9.815.397.049	1.849.606.220
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81.896.820	1.644.001.610	1.622.200.814	103.697.616
- Thuế bảo vệ môi trường	51.958.056	735.032.170	716.237.485	70.752.741
- Các loại thuế khác	29.382.923	292.244.164	321.627.087	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	712.854.949	142.885.936	356.985.581	498.755.304
	11.140.611.141	87.661.265.425	90.914.168.158	7.887.708.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.635.734	1.635.734	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	126.326.127	82.913.432	90.186.431	133.599.126
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.831.781	607.563.705	-	1.393.268.076
- Thuế thu nhập cá nhân	41.292.275	62.178.598	21.833.469	947.146
- Thuế tài nguyên	2.289.360	4.904.640	2.615.280	-
- Thuế bảo vệ môi trường	220.416.709	-	-	220.416.709
- Các loại thuế khác	176.721.215	35.216.878	33.146.055	174.650.392
	2.569.513.201	794.412.987	147.781.235	1.922.881.449

Quyết toán thuế của Tổng Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	28.617.403.775	41.457.184.493
- Chi phí lãi vay	21.605.449.469	22.596.605.929
- Chi phí nạo vét duy tu khu nước trước bên số 1 và số 2	-	6.543.560.482
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp đường nội bộ	2.901.053.539	6.495.032.539
- Chi phí hoàn trả môi trường	1.442.681.248	1.221.570.063
- Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	1.157.967.324
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	546.000.000
- Các chi phí phải trả khác	2.668.219.519	2.896.448.156
Cộng	28.617.403.775	41.457.184.493

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	108.291.951.615	100.313.313.217
- Kinh phí công đoàn	478.594.658	478.760.012
- Bảo hiểm xã hội	43.673.830	1.632.426.686
- Bảo hiểm y tế	-	230.117.290
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	102.478.620
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	54.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.803.846.000	9.827.631.911
- Phải trả tiền góp vốn vào Sắt Thạch Khê	15.800.000.000	15.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
+ Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (*)	71.137.946.606	64.992.354.795
+ Tiền gốc vay phải trả	53.000.000.000	53.000.000.000
+ Tiền lãi vay phải trả	18.137.946.606	11.992.354.795
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.027.890.521	7.195.043.903
Dài hạn	879.797.154	851.830.680
- Nhận ký quỹ, ký cược	879.797.154	851.830.680
Cộng	109.171.748.769	101.165.143.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Khoản tiền góp vốn giai đoạn 2 của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) từ năm 2017. Do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn chưa thống nhất được.

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2019, Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt - Công ty con của Tổng Công ty xử lý số tiền của cổ đông Lào như sau:

- Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt quản lý theo dõi hộ số tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ;
- Toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả đầy đủ cho cổ đông Lào.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.981.169.736	2.981.169.736
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi, mặt bằng	2.981.169.736	2.981.169.736
Dài hạn	5.242.626.691	8.223.796.423
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi, mặt bằng	5.242.626.691	8.223.796.423
Cộng	8.223.796.427	11.204.966.159

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	-	3.321.887.739
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	-	259.087.739
- Dự phòng phải trả khác	-	3.062.800.000
Cộng	-	3.321.887.739

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP

Số 02 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	138.656.240.861	138.656.240.861	414.842.203.490	433.667.278.687	119.831.165.664	119.831.165.664
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>114.958.558.437</i>	<i>114.958.558.437</i>	<i>414.331.887.827</i>	<i>417.952.763.795</i>	<i>111.337.682.469</i>	<i>111.337.682.469</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	74.679.188.437	74.679.188.437	340.715.083.164	346.358.330.167	69.035.941.434	69.035.941.434
- Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet	17.339.370.000	17.339.370.000	64.788.588.663	56.250.217.628	25.877.741.035	25.877.741.035
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	3.004.216.000	3.004.216.000	-	-
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Hà Tĩnh	10.200.000.000	10.200.000.000	-	6.000.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
- Vay các cá nhân	12.740.000.000	12.740.000.000	5.824.000.000	6.340.000.000	12.224.000.000	12.224.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>23.697.682.424</i>	<i>23.697.682.424</i>	<i>510.315.663</i>	<i>15.714.514.892</i>	<i>8.493.483.195</i>	<i>8.493.483.195</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	12.894.352.249	12.894.352.249	-	7.894.514.892	4.999.837.357	4.999.837.357
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	6.163.330.175	6.163.330.175	-	4.620.000.000	1.543.330.175	1.543.330.175
- Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet	-	-	510.315.663	-	510.315.663	510.315.663
- Vay các cá nhân	4.640.000.000	4.640.000.000	-	3.200.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	277.150.607.001	277.150.607.001	3.494.562.500	692.524.682	279.952.644.819	279.952.644.819
<i>Vay dài hạn</i>	<i>17.714.607.001</i>	<i>17.714.607.001</i>	<i>3.494.562.500</i>	<i>692.524.682</i>	<i>20.516.644.819</i>	<i>20.516.644.819</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	15.020.000.001	15.020.000.001	-	-	15.020.000.001	15.020.000.001
- Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet	-	-	3.494.562.500	692.524.682	2.802.037.818	2.802.037.818
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Tĩnh	2.694.607.000	2.694.607.000	-	-	2.694.607.000	2.694.607.000
<i>Trái phiếu thường</i>	<i>259.436.000.000</i>	<i>259.436.000.000</i>	-	-	<i>259.436.000.000</i>	<i>259.436.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	197.836.000.000	197.836.000.000	-	-	197.836.000.000	197.836.000.000
- Công ty TNHH Đại Hiệp	61.600.000.000	61.600.000.000	-	-	61.600.000.000	61.600.000.000
	415.806.847.862	415.806.847.862	418.336.765.990	434.359.803.369	399.783.810.483	399.783.810.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(56.848.534.630)	132.701.465.421	1.213.591.269.059
- Tăng vốn trong năm trước	-	(45.199.000)	-	-	-	-	10.293.199.000	10.248.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(25.827.611.882)	(18.042.980.331)	(43.870.592.213)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.700.000.000	(30.325.870.799)	(4.955.692.343)	(32.581.563.142)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.805.424.336)	(1.089.942.343)	(8.895.366.679)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.820.446.463)	(3.865.750.000)	(23.686.196.463)
- Điều chỉnh đo ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	(1.334.119)	6.177.073.162	127.342.617	6.303.081.660
31/12/2023	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	36.307.869.626	(106.824.944.149)	120.123.334.364	1.153.690.195.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	36.307.869.626	(106.824.944.149)	120.123.334.364	1.153.690.195.364
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	36.764.439.782	40.283.460.504	77.047.900.286
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- (*)	-	-	-	-	3.845.138.919	(9.931.132.697)	(9.083.529.504)	(15.169.523.282)
Trích quỹ đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
+ phát triển	-	-	-	-	3.845.138.919	(3.845.138.919)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.085.993.778)	(2.327.314.504)	(8.413.308.282)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	-	(2.123.476.147)	(110.111.805)	(2.233.587.952)
31/12/2024	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	40.153.008.545	(82.115.113.211)	151.213.153.559	1.213.334.984.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 28/05/2024 số 375/NQ-ĐHĐCĐ TN/2024 của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt - Công ty con của Tổng Công ty, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 gồm: Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền lần lượt là 5.413.903.433 đồng và 4.073.009.582 đồng và chi trả cổ tức cho các cổ đông là: 11.914.500.000 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 18/06/2024 số 48/NQ-HĐQT của Công ty TNHH MTV Việt Lào - Công ty con của Tổng Công ty, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 gồm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.074.186.492 đồng và phân phối lợi nhuận là: 7.000.000.000 đồng.

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
- Các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.599.815.000	3.865.750.000

23.4 CƠ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	40.153.008.545	36.307.869.626
Cộng	40.153.008.545	36.307.869.626

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Nguồn kinh phí	13.366.780.204	13.659.562.904
Cộng	13.366.780.204	13.659.562.904

Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57.300.000.000 đồng.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
- Dollar Mỹ (USD)	1.140.601,06	805.565,33

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	1.463.311.877.559	1.316.762.852.605
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.158.175.672.042	990.988.564.382
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.306.867.321	325.774.288.223
- Doanh thu hoạt động xây dựng	13.146.643.379	-
- Doanh thu khác	1.682.694.817	-
Cộng	1.463.311.877.559	1.316.762.852.605

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.731.984.799	1.632.682.398
- Hàng bán bị trả lại	25.855.300	7.814.250
Cộng	2.757.840.099	1.640.496.648



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.030.195.707.484	985.364.364.485
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	209.139.732.578	268.256.241.418
- Giá vốn hoạt động xây dựng	12.041.417.830	-
- Giá vốn hoạt động khác	19.065.792	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	7.973.079.019
Cộng	1.251.395.923.684	1.261.593.684.922

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.096.205.325	10.531.248.596
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.654.966.360	6.264.980.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.493.469.020	847.850.010
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.534.160.886	3.909.756.550
Cộng	26.778.801.591	21.553.835.156

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	13.726.347.259	16.554.291.105
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.642.489.286	455.973.513
- (Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư	231.615.481	343.636.096
Cộng	16.600.452.026	17.353.900.714

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	890.550.329	1.515.348.977
- Thu từ bồi thường	1.632.668.565	4.029.238.129
- Thu nhập từ chuyển nhượng Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn	-	1.330.000.000
- Thu từ lãi vay được xóa	2.822.337.153	-
- Các khoản khác	2.104.348.017	200.741.045
Cộng	7.449.904.064	7.075.328.151

100
TỔN
:HC
4U
H
C
/T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>103.028.888.429</i>	<i>70.454.468.966</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	42.197.838.662	37.118.134.646
- Chi phí vật liệu quản lý	7.156.440.089	1.474.278.770
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.889.646.954	2.760.212.469
- Thuê, phí và lệ phí	866.195.066	-
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	10.365.277.451	(7.276.685.244)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.500.173.362	18.632.308.565
- Chi phí bằng tiền khác	19.053.316.845	17.746.219.760
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<i>37.105.965.804</i>	<i>26.659.427.412</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.649.086.651	1.737.009.779
- Chi phí nhân viên	5.303.191.286	7.778.493.727
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.249.425	432.089.692
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.486.079.423	13.455.471.405
- Chi phí bằng tiền khác	3.338.359.019	3.256.362.809
Cộng	140.134.854.233	97.113.896.378

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đóng cửa mỏ	820.808.000	-
- Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	39.900.090	86.283.855
- Giá gốc Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn	-	812.682.000
- Các khoản phạt	153.373.877	53.257.745
- Các khoản chi phí khác	641.157.652	434.122.724
Cộng	1.655.239.619	1.386.346.324

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	10.030.812.395	9.021.577.913
+ Công ty TNHH MTV Việt Lào	1.142.328.452	3.024.728.832
+ Công ty TNHH Công quốc tế Lào Việt	8.888.483.943	5.996.849.081
	10.030.812.395	9.021.577.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chênh lệch từ thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.082.439.128)	2.917.816.135
Cộng	(2.082.439.128)	2.917.816.135

36. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	36.764.439.782	(25.827.611.882)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	36.764.439.782	(25.827.611.882)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.266.112.208)	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.498.327.574	(25.827.611.882)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	322	(235)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP

Số 02 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Khai thác khoáng sản VND	Nông nghiệp VND	Dịch vụ cảng biển VND	Xây dựng và sản xuất VLXD VND	Các hoạt động khác VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Tổng Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH								
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ ra bên ngoài	22.780.318.178	758.829.407.479	271.906.355.194	367.424.705.506	39.613.251.103	1.460.554.037.460	-	1.460.554.037.460
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	63.565.026.575	-	295.612.701.955	6.481.441.276	365.659.169.806	(166.480.278.049)	199.178.891.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.426.893.131)	75.811.731.184	88.318.288.144	51.294.726.499	(3.839.738.920)	209.158.113.776	-	209.158.113.776
TÀI SẢN								
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	36.996.759	4.516.287.722	2.418.849.195	1.798.062.200	1.860.250.951	10.630.446.827	-	10.630.446.827
Tài sản bộ phận	319.035.654.044	298.360.501.348	993.045.288.022	245.466.201.066	155.677.476.649	2.011.585.121.129	(851.981.396.029)	1.159.603.725.100
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	933.717.674.534	-	933.717.674.534
Tổng tài sản	319.035.654.044	298.360.501.348	993.045.288.022	245.466.201.066	155.677.476.649	2.945.302.795.663	(851.981.396.029)	2.093.321.399.634
NỢ PHẢI TRẢ								
Nợ phải trả của các bộ phận	5.188.059.306	210.712.436.803	717.256.621.927	204.411.090.426	102.103.980.299	1.239.672.188.761	-	652.837.169.250
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	213.782.465.764	(586.835.019.511)	652.837.169.250
Tổng nợ phải trả	5.188.059.306	210.712.436.803	717.256.621.927	204.411.090.426	102.103.980.299	1.453.454.654.525	(586.835.019.511)	866.619.635.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch trong năm 2024 và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024 với các bên liên quan.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND
Hội đồng quản trị	1.931.511.000
- Ông Nguyễn Đình Toàn Chủ tịch HĐQT	474.000.000
- Ông Lê Việt Thảo Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	581.829.000
- Ông Võ Văn Lưu Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	444.889.000
- Ông Nguyễn Anh Thắng Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	428.793.000
Bán kiểm soát	436.200.000
- Ông Phùng Văn Tân Trưởng ban kiểm soát	273.000.000
- Ông Đào Anh Dũng Thành viên	163.200.000
- Bà Trần Thị Thanh Vân Thành viên	-

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ dân phố 03, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm	2064 7.369 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh; Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên; Tổ 7, phường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm
Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh	Phục vụ Mô Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510,9 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng Trung tâm sản xuất Giồng lợn Mitraco	Thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/206	175.765 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi	Thời hạn thuê đất đến ngày 30/08/2054	197.227,4 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Công ty ký các hợp đồng thuê tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Xã Phú Lộc, xã Thường Nga, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh Anh	Chăn nuôi lợn	Từ 13/09/2010 đến 07/03/2038	969.001,8 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thành

Bùi Văn Minh

Lê Viết Thảo